

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 15/2019/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính soát xét 06
tháng năm 2019

TP.Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 0834969797.

Fax: 0269 3 756093.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- o Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2019 và giải trình biến động KQKD 06 tháng năm 2019, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: : Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2019; Giải trình biến động kết quả SXKD 06 tháng năm 2019.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số: **SA** /2019/CV - TCKT.SHJC
V/v: "Giải trình biến động KOKD
6 tháng đầu năm 2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku, Ngày 06 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện. Trong 6 tháng đầu năm 2019 do điều kiện thời tiết không thuận lợi việc chạy máy phát điện không ổn định so với cùng kỳ năm 2018 do đó doanh thu và lợi nhuận kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, TH



NGUYỄN BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 29

11/2019

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn An	Thành viên
Ông Phan Văn Lân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Tuyết Lan	Trưởng ban
Ông Lê Văn Thuyết	Thành viên
Ông Đỗ Tiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Sinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Số: 09/BCSX/2019-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SẾ SAN 4A**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sế San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/07/2019 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sế San 4A chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 293/2019/BCKT-AAC ngày 14/03/2019.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
- Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.101.338.038	85.160.850.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.821.201.524	31.121.641.929
1. Tiền	111		4.821.201.524	20.865.995.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.255.646.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.642.428.492	44.379.945.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	47.070.860.248	42.099.379.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.634.900.000	444.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.936.668.244	1.835.666.257
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	2.301.471.702	1.569.288.674
1. Hàng tồn kho	141		2.301.471.702	1.569.288.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336.236.320	6.089.974.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	336.236.320	6.089.974.289
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.012.350.158.165	1.037.661.375.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.006.824.653.867	1.031.329.724.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.003.424.653.867	1.027.929.724.783
Nguyên giá	222		1.387.695.434.535	1.386.845.434.535
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.270.780.668)	(358.915.709.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	80.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	80.000.000	80.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.445.504.298	6.251.650.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.365.771.764	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.11	4.079.732.534	6.251.650.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.083.451.496.203	1.122.822.226.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		613.645.651.089	643.116.866.557
I. Nợ ngắn hạn	310		92.881.001.089	91.225.966.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	1.628.668.771	2.368.050
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	7.525.822.902	8.314.383.738
3. Phải trả người lao động	314		536.500.000	1.136.350.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	679.708.812	877.451.011
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.012.305.925	1.892.111.125
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	78.387.500.000	78.075.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.110.494.679	928.302.633
II. Nợ dài hạn	330		520.764.650.000	551.890.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	520.764.650.000	551.890.900.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.805.845.114	479.705.359.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	469.805.845.114	479.705.359.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	15.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.779.477.175	42.678.992.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.779.477.175	42.678.992.046
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.083.451.496.203	1.122.822.226.542



Nguyễn Sinh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Gia Lai, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Bình
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	103.192.482.897	127.802.923.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.192.482.897	127.802.923.976
4. Giá vốn hàng bán	11	4.19	54.656.704.042	48.197.340.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.535.778.855	79.605.583.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	154.397.088	1.093.401.060
7. Chi phí tài chính	22	4.21	23.557.832.165	29.062.767.113
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.012.871.000</i>	<i>23.310.087.113</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.22	3.156.722.365	3.963.650.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.975.621.413	47.672.566.195
11. Thu nhập khác	31	4.23	11.200.000.000	-
12. Chi phí khác	32	4.24	1.766.820	680.475
13. Lợi nhuận khác	40		11.198.233.180	(680.475)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.173.854.593	47.671.885.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.26	3.394.377.418	2.448.054.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.779.477.175	45.223.831.329
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	706	1.058
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	706	1.058



Nguyễn Sinh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Gia Lai, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Bình
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		109.872.955.131	95.731.157.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.432.316.209)	(3.827.506.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.924.165.599)	(4.139.558.433)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.149.069.955)	(23.697.701.701)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.150.902.705)	(7.368.590.371)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.992.935.513	15.321.941.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.472.332.232)	(37.462.762.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.737.103.944	34.556.980.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.500.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(24.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.848.351	1.539.253.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.348.351	1.539.253.352
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(33.230.000.000)	(32.745.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.884.892.700)	(109.385.033.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.114.892.700)	(142.130.033.450)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(16.300.440.405)	(106.033.800.084)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.121.641.929	118.808.399.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		14.821.201.524	12.774.599.422



Nguyễn Sinh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Gia Lai, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Bình
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 175/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27 tháng 05 năm 2016, Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là S4A với giá tham chiếu là 15.000 VND/ Cổ phiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
		(VND)	(%)	(VND)	(%)
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	Việt Nam	227.059.030.000	53,81	227.059.030.000	53,81
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Việt Nam	48.440.890.000	11,48	48.440.890.000	11,48
Các đối tượng khác		146.500.080.000	34,71	146.500.080.000	34,71
Cộng		422.000.000.000	100	422.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 60 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 61 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng công trình công nghiệp - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch lưu hành nội địa;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Khai thác đá, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Gia Lai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải	3 – 6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại số 650 đường Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong vòng 1 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là lãi vay, được ước tính căn cứ vào số tiền vay, lãi suất vay và thời gian vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến 2025);
- Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	398.972.956	756.568.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.422.228.568	20.109.427.351
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	10.255.646.045
Cộng	14.821.201.524	31.121.641.929

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Mua bán điện	47.070.860.248	42.099.379.706
Cộng	47.070.860.248	42.099.379.706

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng & Dịch vụ Khang Gia	458.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	450.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Điện Năng	395.400.000	395.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Tân Thành	300.000.000	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	31.500.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	-	49.500.000
Cộng	1.634.900.000	444.900.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	106.454.794	-	60.906.057	-
Tạm ứng	2.830.213.450	-	1.774.760.200	-
Cộng	2.936.668.244	-	1.835.666.257	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.301.471.702	-	1.569.288.674	-
Cộng	2.301.471.702	-	1.569.288.674	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2019.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, cháy nổ	336.236.320	410.566.895
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	5.058.983.000
Bổ sung hoàn thiện hệ thống SCADA, AGC	-	566.666.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	53.757.727
Cộng	336.236.320	6.089.974.289
Dài hạn:		
Chi phí dầu Turbinol X46 và EP46	1.365.771.764	-
Cộng	1.365.771.764	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	448.069.189.525	925.246.289.034	13.342.637.508	187.318.468	1.386.845.434.535
Tăng trong kỳ	-	850.000.000	-	-	850.000.000
Tại ngày 30/06/2019	448.069.189.525	926.096.289.034	13.342.637.508	187.318.468	1.387.695.434.535
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	83.637.799.299	269.482.876.825	5.607.715.160	187.318.468	358.915.709.752
Khấu hao trong kỳ	5.513.824.578	19.021.431.546	819.814.792	-	25.355.070.916
Tại ngày 30/06/2019	89.151.623.877	288.504.308.371	6.427.529.952	187.318.468	384.270.780.668
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	364.431.390.226	655.763.412.209	7.734.922.348	-	1.027.929.724.783
Tại ngày 30/06/2019	358.917.565.648	637.591.980.663	6.915.107.556	-	1.003.424.653.867

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 991.948.660.552 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 4.875.400.624 VND.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí khảo sát dự án mới	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	3.400.000.000	3.400.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	3.400.000.000	3.400.000.000
Tại ngày 30/06/2019	3.400.000.000	3.400.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai với nguyên giá là 3.400.000.000 VND do nhận góp vốn từ Công ty TNHH 30/04 Gia Lai.

Không có tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019.

4.11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thiết bị, dụng cụ, phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	4.079.732.534	6.251.650.904
Cộng	4.079.732.534	6.251.650.904

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước tiền lãi vay	679.035.513	815.234.468
Trích trước chi phí thuê đường truyền	-	61.543.244
Các khoản chi phí trích trước khác	673.299	673.299
Cộng	679.708.812	877.451.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trung tâm Kinh doanh VNPT Gia Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Bưu điện Thành phố Pleiku	-	-	2.166.224	2.166.224
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	931.981.275	931.981.275	-	-
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Tây Nguyên	369.859.952	369.859.952	-	-
Công ty TNHH Kỹ thương Hưng Kỳ	238.640.000	238.640.000	-	-
Các đối tượng khác	88.187.544	88.187.544	-	-
Cộng	1.628.668.771	1.628.668.771	2.368.050	2.368.050

4.14. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019
	VND	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.933.061.758	11.647.820.529	11.242.964.785	1.528.206.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.113.529	3.394.377.418	4.150.902.705	2.142.638.816
Thuế thu nhập cá nhân	2.992.462	528.085.146	609.823.070	84.730.386
Thuế tài nguyên	2.012.459.569	9.448.263.522	8.954.517.523	1.518.713.570
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường	2.191.195.584	3.755.715.156	4.604.614.524	3.040.094.952
Cộng	7.525.822.902	28.777.261.771	29.565.822.607	8.314.383.738

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.087.500	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.987.218.425	1.892.111.125
Cộng	2.012.305.925	1.892.111.125

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÈ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:	520.764.650.000	520.764.650.000	2.103.750.000	33.230.000.000	551.890.900.000	551.890.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (USD)	393.064.650.000	393.064.650.000	2.103.750.000	23.230.000.000	414.190.900.000	414.190.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (VND)	127.700.000.000	127.700.000.000	-	10.000.000.000	137.700.000.000	137.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:	78.387.500.000	78.387.500.000	33.542.500.000	33.230.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (USD)	58.387.500.000	58.387.500.000	23.542.500.000	23.230.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	599.152.150.000	599.152.150.000	35.646.250.000	66.460.000.000	629.965.900.000	629.965.900.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Gia Lai và Phụ lục hợp đồng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014. Hạn mức tín dụng tối đa bao gồm cả VND và USD là 845.864.000.000 VND, trong đó USD quy đổi thành VND là 464.753.000.000 VND. Mục đích vay là Xây dựng Thủy điện Sê San 4A, với thời hạn vay là 18 năm. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bản vốn nội bộ do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/ năm đối với khoản vay VND, phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay USD. Tài sản thế chấp cho khoản nợ vay này là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê San 4A.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÈ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	45.223.831.329	45.223.831.329
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.417.526.581)	(2.417.526.581)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(109.720.000.000)	(109.720.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	422.000.000.000	15.026.367.939	24.123.831.329	461.150.199.268
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	86.075.160.717	86.075.160.717
Chia cổ tức	-	-	(67.520.000.000)	(67.520.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	422.000.000.000	15.026.367.939	42.678.992.046	479.705.359.985
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	29.779.477.175	29.779.477.175
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.698.992.046)	(1.698.992.046)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(37.980.000.000)	(37.980.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	422.000.000.000	18.026.367.939	29.779.477.175	469.805.845.114

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Thủy điện Sè San 4A số 01/2019/BB/ĐHĐCĐ-S4A ngày 26/04/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	146.500.080.000	146.500.080.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp tại 01/01	422.000.000.000	422.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại 30/06	422.000.000.000	422.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.779.477.175	45.223.831.329
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	585.190.553
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	29.779.477.175	44.638.640.776
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	706	1.058

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ Khen thưởng phúc lợi theo hướng dẫn của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Kỳ này, Công ty chưa có dự tính trích quỹ Khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.17.6. Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	37.884.892.700	109.385.033.450

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A số 01/NQ/2019/ĐHĐCĐ-S4A ngày 26/04/2019 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 30%. Trong đó; Đợt 1 đã chi tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5% tương ứng số tiền là 21.100.000.000 VND, trả vào ngày 15/05/2018; Đợt 2 đã chi tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 16% tương ứng số tiền là 67.520.000.000 VND, trả vào ngày 05/11/2018; Đợt 3 đã chi tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 9% tương ứng số tiền là 37.980.000.000 VND, trả vào ngày 20/01/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	103.192.482.897	127.802.923.976
Cộng	103.192.482.897	127.802.923.976

4.19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	54.656.704.042	48.197.340.731
Cộng	54.656.704.042	48.197.340.731

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	154.397.088	1.093.401.060
Cộng	154.397.088	1.093.401.060

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	21.012.871.000	23.310.087.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch	125.000.000	241.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.419.961.165	5.511.680.000
Cộng	23.557.832.165	29.062.767.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.014.873.000	1.061.527.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.780.412	1.008.468.060
Chi phí bằng tiền khác	1.293.068.953	1.893.655.437
Cộng	3.156.722.365	3.963.650.997

4.23. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2016	11.200.000.000	-
Cộng	11.200.000.000	-

4.24. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	1.766.820	680.475
Cộng	1.766.820	680.475

4.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.565.003.255	622.074.416
Chi phí nhân công	3.913.441.500	4.562.743.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.355.070.916	25.038.906.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.312.908.303	2.884.947.271
Chi phí khác bằng tiền	20.667.002.433	19.052.319.319
Cộng	57.813.426.407	52.160.991.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	33.173.854.593	47.671.885.720
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	21.973.854.593	47.671.885.720
- Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi	11.200.000.000	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý hợp lệ)	948.415.986	1.193.456.641
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	34.122.270.579	48.865.342.361
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	22.922.270.579	48.865.342.361
- Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi	11.200.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.386.113.529	2.443.267.118
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	1.146.113.529	2.443.267.118
- Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi	2.240.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.394.377.418	2.448.054.391

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.386.113.529	2.443.267.118
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	8.263.889	4.787.273

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33.230.000.000	32.745.000.000
Cộng	33.230.000.000	32.745.000.000

4.28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng, bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.29. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH 30/04 Gia Lai
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi trả Cổ tức: Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	20.435.312.700	59.035.347.800
Cộng	20.435.312.700	59.035.347.800

Thu nhập của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị	439.000.000	507.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	508.010.000	537.100.000
Cộng	947.010.000	1.044.100.000


4.30. Thu nhập ban kiểm soát


	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của ban kiểm soát	92.000.000	127.000.000
Cộng	92.000.000	127.000.000


4.31. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Thông báo "Về ngày đăng ký cuối cùng cổ đông hưởng quyền nhận tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2019 bằng tiền" của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 03/2019/TB-S4A ngày 09/07/2019 với tỷ lệ chi trả 7% cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 24/07/2019, trả vào ngày 02/08/2019.




Nguyễn Sinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Gia Lai, ngày 23 tháng 07 năm 2019


Nguyễn Bình
Tổng Giám đốc


Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Duyên
Người lập